

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ  
Trường Thành**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 50

0.5 / 1.5 / 2.5 / 3.5 / 4.5 / 5.5 / 6.5 / 7.5 / 8.5 / 9.5 / 10.5 / 11.5 / 12.5 / 13.5 / 14.5 / 15.5 / 16.5 / 17.5 / 18.5 / 19.5 / 20.5 / 21.5 / 22.5 / 23.5 / 24.5 / 25.5 / 26.5 / 27.5 / 28.5 / 29.5 / 30.5 / 31.5 / 32.5 / 33.5 / 34.5 / 35.5 / 36.5 / 37.5 / 38.5 / 39.5 / 40.5 / 41.5 / 42.5 / 43.5 / 44.5 / 45.5 / 46.5 / 47.5 / 48.5 / 49.5 / 50.5

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện đăng ký tại Số 1, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên độc lập	
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Bà Trần Thị Hương	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

### ỦY BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Hương	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. 

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 6467134/66713243/HN-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 8 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Ernest Young Chin Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.944.470.877.400</b>	<b>2.089.721.996.200</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>158.232.388.496</b>	<b>243.737.481.683</b>
111	1. Tiền		68.430.767.404	47.509.379.884
112	2. Các khoản tương đương tiền		89.801.621.092	196.228.101.799
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>48.177.800.000</b>	<b>20.684.521.376</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	48.177.800.000	20.684.521.376
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>635.208.277.544</b>	<b>548.508.666.602</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	726.542.084.311	571.066.368.037
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	82.922.236.479	93.565.611.325
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	10.045.211.083	10.045.211.083
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	130.213.315.380	127.990.315.380
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	126.144.330.045	193.208.174.598
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(440.658.899.754)	(447.367.013.821)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>726.264.298.394</b>	<b>933.585.211.071</b>
141	1. Hàng tồn kho		867.432.036.482	1.157.937.314.388
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(141.167.738.088)	(224.352.103.317)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>376.588.112.966</b>	<b>343.206.115.468</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	21.030.550.408	16.086.550.228
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	129.765.645.152	97.918.607.865
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	136.128.680	3.545.168.649
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	22	225.655.788.726	225.655.788.726
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.041.449.347.974</b>	<b>748.617.382.935</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.219.420.000</b>	<b>4.581.360.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	3.099.420.000	4.581.360.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		120.000.000	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>367.236.509.069</b>	<b>370.918.784.493</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	266.605.395.836	267.461.829.032
222	Nguyên giá		787.812.510.842	771.668.759.672
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(521.207.115.006)	(504.206.930.640)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	100.631.113.233	103.456.955.461
228	Nguyên giá		134.699.936.020	134.454.100.420
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.068.822.787)	(30.997.144.959)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>76.743.154.993</b>	<b>61.520.035.845</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	76.743.154.993	61.520.035.845
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>361.399.730.546</b>	<b>73.111.279.908</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.1	360.209.945.780	69.921.495.142
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.2	1.079.784.766	1.079.784.766
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110.000.000	2.110.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>232.850.533.366</b>	<b>238.485.922.689</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	76.254.463.986	71.332.814.926
269	2. Lợi thế thương mại	17	156.596.069.380	167.153.107.763
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.985.920.225.374</b>	<b>2.838.339.379.135</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.526.152.822.043</b>	<b>2.383.068.543.372</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.454.597.786.817</b>	<b>2.341.539.684.975</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	337.161.817.019	297.587.086.582
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	134.497.447.007	1.178.829.443.596
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	26.325.799.573	27.954.161.850
314	4. Phải trả người lao động		38.403.737.282	44.242.352.763
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	343.393.166.242	355.225.001.016
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	532.433.272.750	406.553.989.459
320	7. Vay ngắn hạn	23	40.493.297.235	29.248.600.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.889.249.709	1.899.049.709
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.071.555.035.226</b>	<b>41.528.858.397</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18.2	1.032.336.527.786	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	8.474.440.798	8.745.226.435
337	3. Phải trả dài hạn khác		705.000.000	640.000.000
338	4. Vay dài hạn	23	9.590.800.000	10.916.600.000
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	18.590.324.142	19.303.799.462
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		1.857.942.500	1.923.232.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>459.767.403.331</b>	<b>455.270.835.763</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>459.735.668.077</b>	<b>455.239.100.509</b>
411	1. Vốn cổ phần	24.1	4.111.983.020.000	4.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.935.483.020.000	3.111.983.020.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		176.500.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	(517.711.506.620)	(517.711.506.620)
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	17.170.909.622	17.170.909.622
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.1	8.963.110	8.963.110
421	6. Lỗ lũy kế	24.1	(3.041.706.703.203)	(3.052.481.691.424)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.052.481.691.424)	(3.043.809.671.654)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) kỳ này		10.774.988.221	(8.672.019.770)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24.5	(109.456.049.832)	(103.177.629.179)
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>31.735.254</b>	<b>31.735.254</b>
431	1. Nguồn kinh phí cho công ty con		31.735.254	31.735.254
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.985.920.225.374</b>	<b>2.838.339.379.135</b>

Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.165.331.584.574	767.555.611.573
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(5.993.067.818)	(17.547.025.151)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.159.338.516.756	750.008.586.422
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.003.657.323.706)	(617.839.043.647)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		155.681.193.050	132.169.542.775
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	16.340.582.197	5.094.790.432
22	7. Chi phí tài chính	27	(47.409.636.732)	(7.318.878.448)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(42.371.029.532)	(5.350.375.832)
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	16.1	959.567.268	(1.509.567.676)
25	9. Chi phí bán hàng	28	(84.429.246.004)	(75.140.074.939)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(53.899.137.993)	(54.669.619.666)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.756.678.214)	(1.373.807.522)
31	12. Thu nhập khác	29	19.647.912.917	18.601.853.614
32	13. Chi phí khác	29	(2.855.918.986)	(8.220.376.718)
40	14. Lợi nhuận khác	29	16.791.993.931	10.381.476.896
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.035.315.717	9.007.669.374
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(252.223.469)	-
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.1	713.475.320	422.360.065
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.496.567.568	9.430.029.439

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		10.774.988.221	901.207.959
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(6.278.420.653)	8.528.821.480
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	26	3
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	26	3



Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>4.035.315.717</b>	<b>9.007.669.374</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	30	35.175.029.912	22.183.790.580
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(85.327.080.898)	(132.241.528.953)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(981.134.596)	1.124.937.125
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.457.470.548)	(2.896.587.951)
06	Chi phí lãi vay	27	42.371.029.532	5.350.375.832
<b>08</b>	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(10.184.310.881)</b>	<b>(97.471.343.993)</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(191.621.884.217)	(30.047.224.178)
10	Giảm hàng tồn kho		290.505.277.906	939.641.541
11	Tăng các khoản phải trả		(21.185.680.306)	112.032.586.577
12	Tăng chi phí trả trước		(9.865.649.240)	(43.390.546.357)
14	Tiền lãi vay đã trả		(38.534.980.427)	(11.563.050.960)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(129.908.534)	(468.451.380)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>18.982.864.301</b>	<b>(69.968.388.750)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(27.882.794.480)	(83.600.502.873)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		391.429.650	2.769.251.725
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		(43.507.800.000)	(53.350.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		78.526.253.376	61.834.215.083
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(149.728.870.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		(3.020.099.977)	2.561.967.614
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(114.221.881.431)</b>	<b>(69.785.068.451)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền thu từ tài phát hành cổ phiếu quỹ	24.1	-	21.563.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	23	54.115.360.088	122.158.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(44.282.800.000)	(4.750.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.832.560.088	138.971.000.000
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(85.406.457.042)	(782.457.201)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		243.737.481.683	76.229.856.308
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(98.636.145)	(419.934.000)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	158.232.388.486	75.027.465.107

Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ, trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký Số 01, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.670 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.201 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có chín (9) công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ Lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1. Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Phú Yên	Trồng rừng	99,98	99,98
2. Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	99,97	99,97
3. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	76,96	76,96
4. Công ty Cổ phần Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	77,78	77,78
5. Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	97,24	97,24
6. Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành – Ea H'leo	Đắk Lắk	Khu công nghiệp	97,30	97,30
7. Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Bình Dương	Sản xuất đồ sứ	100,00	100,00
8. Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Casadora	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ	60,00	60,00
9. Công ty Cổ phần Central Wood	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ	51,00	51,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có một (1) công ty liên doanh và bốn (4) công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1. Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Phù Yên	Trồng rừng	51,00	51,00
2. Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Bao bì	43,76	43,76
3. Công ty Cổ phần Viestones	Bình Dương	Sản xuất đá xây dựng	20,00	20,00
4. Công ty Cổ phần Tekcom	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ	19,20	19,20
5. Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd.	Singapore	Kinh doanh nội thất	20,00	20,00

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Giá định hoạt động liên tục**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.041.706.703.203 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Giá định hoạt động liên tục* (tiếp theo)

Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo từ ngày báo cáo, để đảm bảo Nhóm Công ty có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai. Kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền này được xây dựng dựa trên (i) kỳ vọng về việc tiếp tục cải thiện hoạt động kinh doanh thông qua việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu các sản phẩm nội thất sang các thị trường nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước; và (ii) kỳ vọng về nguồn tiền từ kế hoạch chào bán cổ phiếu riêng lẻ trong năm 2022. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty trong trường hợp Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.6 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (công ty mẹ) và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)*

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ nhất phần phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 *Phân chia lợi nhuận thuần* (tiếp theo)

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu bán rừng*

**Doanh thu bán rừng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền kiểm soát rừng đã được chuyển sang người mua, thường là khi Công ty phát hành chứng chỉ khai thác rừng cho người mua. Mỗi chứng chỉ sẽ có hiệu lực từ sáu tháng tới mười hai tháng.**

##### *Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi 1 vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**3.22 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	1.126.082.150	2.515.916.307
Tiền gửi ngân hàng	67.304.685.254	44.993.463.577
Các khoản tương đương tiền (*)	89.801.621.092	196.228.101.799
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>158.232.388.496</b>	<b>243.737.481.683</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng cho Nhóm Công ty dao động từ 2,9% đến 3,4%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 52.301.621.092 VND được Nhóm Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Số dư cuối kỳ của khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,9% đến 5,4%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 28.037.800.000 VND được Nhóm Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

Một phần của khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (TM số 23.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu các bên khác	726.506.679.711	566.573.207.772
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	64.874.410.500
- Pier 1 imports (U.S.) Inc	56.538.863.457	56.538.863.457
- GME - Sanitaires Et Matériaux - Lapeyre	53.068.668.227	53.068.668.227
- Công ty TNHH Thanh Sơn Hóa Nông	24.000.000.000	-
- Công ty TNHH ADC	9.000.000.000	-
- The TJX Companies, Inc.	-	8.594.565.794
- Các khách hàng khác	519.024.737.527	383.496.699.794
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	35.404.600	4.493.160.265
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>726.542.084.311</b>	<b>571.066.368.037</b>
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(316.076.786.342)	(316.353.792.393)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>410.465.297.969</b>	<b>254.712.575.644</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
Công ty TNHH Địa Ốc Hưng Lợi	4.881.856.532	1.881.856.532
Các nhà cung cấp khác	65.755.061.117	79.398.435.963
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>82.922.236.479</b>	<b>93.565.611.325</b>
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(38.234.011.346)	(39.969.204.839)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>44.688.225.133</b>	<b>53.596.406.486</b>

**7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Khác	6.938.978.647	6.938.978.647
	3.106.232.436	3.106.232.436
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.045.211.083</b>	<b>10.045.211.083</b>
Dự phòng phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng khó đòi	(6.938.978.647)	(6.938.978.647)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>3.106.232.436</b>	<b>3.106.232.436</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>130.213.315.380</b>	<b>127.990.315.380</b>
Phải thu về cho vay các bên khác	95.222.251.380	95.222.251.380
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC	35.675.832.377	35.675.832.377
- Công ty Cổ phần MDF Việt Nam	20.400.000.000	20.400.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	10.496.143.573	10.496.143.573
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	9.506.757.500	9.506.757.500
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu về cho vay bên liên quan (*) (TM số 32)	34.991.064.000	32.768.064.000
<b>Dài hạn</b>	<b>3.099.420.000</b>	<b>4.581.360.000</b>
Phải thu về cho bên liên quan vay (*) (TM số 32)	3.099.420.000	4.581.360.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>133.312.735.380</b>	<b>132.571.675.380</b>
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(65.747.420.222)	(65.747.420.222)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>67.565.315.158</b>	<b>66.824.255.158</b>

(\*) Đây là khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7% đến 12%/năm.

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cho vay không lãi suất	34.492.237.419	97.669.546.416
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (i)	30.000.000.000	61.000.000.000
Phải thu nhân viên	11.995.307.729	11.751.533.015
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	11.871.524.345	3.372.896.393
Đặt cọc tiền đi thuê	2.700.000.000	-
Khác	31.192.469.613	18.848.176.863
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)	3.892.790.939	566.021.911
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>126.144.330.045</b>	<b>193.208.174.598</b>
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(13.661.703.197)	(14.818.048.771)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>112.482.626.848</b>	<b>178.390.125.827</b>

(i) Khoản này thể hiện khoản tạm ứng cho các cá nhân dưới dạng hợp đồng ủy thác đầu tư nhằm đầu tư vào các công ty sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	(447.367.013.821)	(408.262.815.795)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(24.754.457.203)
Trừ: Xóa sổ/ hoàn nhập dự phòng trong kỳ	6.708.114.087	15.706.580.821
Số cuối kỳ	<u>(440.658.899.754)</u>	<u>(417.310.692.177)</u>

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm</b>	<b>319.759.360</b>	<b>(95.927.808)</b>	<b>1.226.136.733</b>	<b>(367.641.020)</b>
<b>Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	<b>772.306.358</b>	<b>(386.153.179)</b>	<b>642.847.000</b>	<b>(321.423.500)</b>
<b>Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>	<b>101.049.943</b>	<b>(70.734.960)</b>	-	-
<b>Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên</b>	<b>3.568.456.839</b>	<b>(3.568.456.839)</b>	<b>2.061.359.162</b>	<b>(2.061.359.162)</b>
<b>Khả năng thu hồi thấp</b>	<b>436.537.626.968</b>	<b>(436.537.626.968)</b>	<b>444.616.390.139</b>	<b>(444.616.390.139)</b>
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC	49.203.991.297	(49.203.991.297)	49.203.991.297	(49.203.991.297)
- Các khách hàng khác	387.333.635.671	(387.333.635.671)	395.412.398.842	(395.412.398.842)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>441.299.199.468</u></b>	<b><u>(440.658.899.754)</u></b>	<b><u>448.546.733.034</u></b>	<b><u>(447.367.013.821)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND			
Nguyên vật liệu	350.946.967.672	-	598.382.717.358	(54.621.992.731)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	332.865.973.596	(138.428.963.794)	333.406.538.585	(149.122.384.255)
<i>Chi phí dở dang hàng sản xuất</i>	305.375.046.435	(138.428.963.794)	256.361.867.268	(143.883.536.288)
<i>Chi phí dở dang công trình lắp đặt</i>	17.790.370.691	-	69.316.700.123	(5.238.847.967)
<i>Chi phí trồng rừng</i>	9.700.556.470	-	7.727.971.194	-
Thành phẩm	175.104.668.814	(2.787.502.308)	217.465.716.947	(20.500.551.745)
Hàng hóa	6.097.363.177	-	5.736.172.641	(34.400.000)
Công cụ, dụng cụ	2.417.063.223	48.728.014	2.946.168.857	(72.774.586)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>867.432.036.482</b>	<b>(141.167.738.088)</b>	<b>1.157.937.314.388</b>	<b>(224.352.103.317)</b>

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 23).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	(224.352.103.317)	(427.585.165.241)
Cộng: Dự phòng trong kỳ	-	(1.200.395.144)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong kỳ	83.184.365.229	142.489.800.479
Số cuối kỳ	<b>(141.167.738.088)</b>	<b>(286.295.759.906)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	351.439.508.046	390.747.552.299	21.295.757.429	8.185.941.898	771.668.759.672
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	475.928.813	2.564.297.832	-	-	3.040.226.645
Mua mới	850.751.026	15.812.853.102	900.000.000	437.839.409	18.001.443.537
Thanh lý và xóa sổ	(1.309.046.464)	(2.903.432.838)	-	(685.439.710)	(4.897.919.012)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	351.457.141.421	406.221.270.395	22.195.757.429	7.938.341.597	787.812.510.842
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	77.328.409.932	123.612.370.174	10.728.612.982	2.865.437.843	214.534.830.931
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(237.503.214.878)	(244.941.025.089)	(15.726.092.219)	(6.036.598.454)	(504.206.930.640)
Khấu hao trong kỳ	(6.030.981.727)	(14.412.408.345)	(751.456.176)	(290.770.053)	(21.485.616.301)
Thanh lý và xóa sổ	1.309.046.465	2.490.945.759	-	685.439.711	4.485.431.935
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(242.225.150.140)	(256.862.487.675)	(16.477.548.395)	(5.641.928.796)	(521.207.115.006)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	113.936.293.168	145.806.527.210	5.569.665.210	2.149.343.444	267.461.829.032
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	109.231.991.281	149.358.782.720	5.718.209.034	2.296.412.801	266.605.395.836

Một số tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (TM số 23.1 và 23.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND				
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.458.632.000	88.819.703.057	26.390.508.483	17.785.256.880	134.454.100.420
Mua mới	-	-	216.533.000	90.000.000	306.533.000
Xóa sổ	-	-	(60.697.400)	-	(60.697.400)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.458.632.000</u>	<u>88.819.703.057</u>	<u>26.546.344.083</u>	<u>17.875.256.880</u>	<u>134.699.936.020</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã hao mòn hết	-	-	785.628.583	157.259.011	942.887.594
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(6.397.740.596)	(12.121.233.961)	(12.478.170.402)	(30.997.144.959)
Hao mòn trong kỳ	-	(1.332.984.872)	(1.350.368.832)	(449.021.524)	(3.132.375.228)
Xóa sổ	-	-	60.697.400	-	60.697.400
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>-</u>	<u>(7.730.725.468)</u>	<u>(13.410.905.393)</u>	<u>(12.927.191.926)</u>	<u>(34.068.822.787)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>1.458.632.000</u>	<u>82.421.962.461</u>	<u>14.269.274.522</u>	<u>5.307.086.478</u>	<u>103.456.955.461</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.458.632.000</u>	<u>81.088.977.589</u>	<u>13.135.438.690</u>	<u>4.948.064.954</u>	<u>100.631.113.233</u>

Một số tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (TM số 23.1 và 23.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Mua sắm máy móc, thiết bị	34.854.336.807	5.135.857.052
Dự án trồng Mắc ca	17.952.701.883	17.442.042.799
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	8.575.628.024	36.109.294.102
Dự án rừng tái tạo	8.229.612.823	-
Xây dựng nhà kho, trưng bày	7.130.875.456	2.832.841.892
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>76.743.154.993</b>	<b>61.520.035.845</b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.030.550.408</b>	<b>16.086.550.228</b>
Công cụ, dụng cụ	15.724.312.333	14.258.689.191
Chi phí bảo hiểm	953.795.205	699.624.713
Chi phí đi thuê	821.908.079	-
Khác	3.530.534.791	1.128.236.324
<b>Dài hạn</b>	<b>76.254.463.986</b>	<b>71.332.814.926</b>
Chi phí thuê đất (*)	52.687.739.454	50.634.361.794
Công cụ, dụng cụ	12.296.732.527	9.039.025.680
Chi phí bảo trì và xây dựng	8.993.294.555	8.739.931.367
Khác	2.276.697.450	2.919.496.085
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>97.285.014.394</b>	<b>87.419.365.154</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện chi phí thuê đất trả trước chưa phân bổ phát sinh từ:

- Hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTD với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDĐT") ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009.
- Hợp đồng thuê đất số 42/HĐ-TLĐ với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Nhơn Hòa ngày 1 tháng 2 năm 2020 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số F6, F7 và F8 có diện tích 84.258,1 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định trong 47 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.353.577.273 VND và có được GCNQSDĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (TM số 16.1)	360.209.945.780	69.921.495.142
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (TM số 16.2)	1.079.784.766	1.079.784.766
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>361.289.730.546</u></b>	<b><u>71.001.279.908</u></b>

**16.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

	Giá trị còn lại			
	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Tekcom ("Tekcom") (*)	19,20	170.722.141.785	-	-
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd. ("Natuzzi") (**)	20,00	122.615.760.616	-	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI")	51,00	62.672.043.379	51,00	65.721.495.142
Công ty Cổ phần Viestones ("Viestones")	20,00	4.200.000.000	20,00	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành ("Bao bì")	43,76	-	43,76	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>360.209.945.780</u></b>		<b><u>69.921.495.142</u></b>

(\*) Vào ngày 4 tháng 5 năm 2022, Công ty đã hoàn tất đăng ký mua 5.701.965 cổ phần của Công ty Cổ phần Tekcom với số tiền là 166.600.013.370 VND, tương đương 19,197% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Công ty Cổ phần Tekcom trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày 4 tháng 5 năm 2022.

(\*\*) Vào ngày 28 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất góp vốn vào Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd. với số tiền là 122.728.870.000 VND, tương đương 20% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd. trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày 28 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**16.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết này như sau:

	OJI	Viestones	Bao bì	Tekcom	Natuzzi	VND Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	94.930.473.000	4.200.000.000	2.000.000.000	-	-	101.130.473.000
Góp vốn	-	-	-	166.600.013.370	122.728.870.000	289.328.883.370
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	94.930.473.000	4.200.000.000	2.000.000.000	166.600.013.370	122.728.870.000	390.459.356.370
<b>Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên doanh, liên kết:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(29.208.977.858)	-	(2.000.000.000)	-	-	(31.208.977.858)
Phần (lỗ) lãi từ công ty liên doanh, liên kết	(3.049.451.763)	-	-	4.122.128.415	(113.109.384)	959.567.268
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(32.258.429.621)	-	(2.000.000.000)	4.122.128.415	(113.109.384)	(30.249.410.590)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	65.721.495.142	4.200.000.000	-	-	-	69.921.495.142
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	62.672.043.379	4.200.000.000	-	170.722.141.785	122.615.760.616	360.209.945.780



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản Số 1	800.000.000	-	800.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit	279.784.766	-	279.784.766	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.079.784.766</b>	<b>-</b>	<b>1.079.784.766</b>	<b>-</b>

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND
	Số tiền
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	211.140.767.692
<b>Giá trị phân bổ lũy kế:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(43.987.659.929)
Phân bổ trong kỳ	(10.557.038.383)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(54.544.698.312)
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	167.153.107.763
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	156.596.069.380

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**18.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả nhà cung cấp	334.465.870.743	294.269.828.308
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa	30.581.011.986	30.581.011.986
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	23.267.343.000	23.267.343.000
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	12.325.769.236	12.325.769.236
- Công ty Cổ phần Bông đá chuyên nghiệp Việt Nam	7.800.000.000	8.000.000.000
- Các nhà cung cấp Khác	260.491.746.521	220.095.704.086
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 32)	2.695.946.276	3.317.258.274
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>337.161.817.019</b>	<b>297.587.086.582</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC** (tiếp theo)

**18.2 Người mua trả tiền trước**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>134.497.447.007</b>	<b>1.178.829.443.596</b>
- Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	4.889.663.983	1.032.441.234.669
- Eurofar Inter National B.V	-	50.425.398.878
- Khác	129.607.783.024	95.962.810.049
<b>Dài hạn</b>	<b>1.032.336.527.786</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	1.032.336.527.786	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.166.833.974.793</u></b>	<b><u>1.178.829.443.596</u></b>

(\*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận với Công ty và đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.032.336.527.786 VND. Theo phục lục thỏa thuận chỉ định nhà cung cấp chiến lược và thỏa thuận đặc cọc ngày 15 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes thì các thỏa thuận này được gia hạn tới ngày 15 tháng 5 năm 2027.

Bao gồm trong khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5,5%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes.

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	97.918.607.865	61.787.177.366	(29.940.140.079)	129.765.645.152
Thuế nhập khẩu	3.545.168.649	138.528.980	(3.547.568.949)	136.128.680
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>101.463.776.514</u></b>	<b><u>61.925.706.346</u></b>	<b><u>(33.487.709.028)</u></b>	<b><u>129.901.773.832</u></b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	13.058.598.160	28.958.597.174	(31.989.894.792)	10.027.300.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.149.311.703	252.223.469	(129.908.534)	8.271.626.638
Thuế thu nhập cá nhân	6.033.057.842	5.542.809.422	(4.240.421.880)	7.335.445.384
Khác	713.194.145	230.519.768	(252.286.904)	691.427.009
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>27.954.161.850</u></b>	<b><u>34.984.149.833</u></b>	<b><u>(36.612.512.110)</u></b>	<b><u>26.325.799.573</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi vay và lãi đặt cọc (i)	256.663.196.454	252.813.860.951
Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (ii)	46.820.000.000	46.130.000.000
Lãi phải trả của Cổ phiếu ưu đãi	10.502.958.904	-
Chi phí xây dựng	10.715.552.372	17.995.262.827
Chi phí thuê	8.187.444.640	15.694.329.184
Chi phí lương thưởng	1.764.434.383	12.840.735.475
Khác	8.739.579.489	9.750.812.579
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>343.393.166.242</b>	<b>355.225.001.016</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	296.573.166.242	307.658.288.687
<i>Bên liên quan (TM số 32)</i>	46.820.000.000	47.566.712.329

(i) Chi tiết lãi vay và lãi đặt cọc được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi từ khoản ứng trước từ Vinhomes	195.761.071.928	180.352.879.703
Lãi vay từ các khoản vay quá hạn chưa thanh toán (TM số 23.3)	60.902.124.526	69.219.134.711
Lãi từ khoản vay từ các bên khác	-	3.241.846.537
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>256.663.196.454</b>	<b>252.813.860.951</b>

(ii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho OJI Paper Co., Ltd. ("OJI Paper") do Nhóm Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Nhóm Công ty và OJI Paper.

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Quyền phát triển rừng để góp vào công ty liên doanh (*)	8.474.440.798	8.745.226.435

(\*) Đây là khoản thu nhập phát sinh từ việc đánh giá quyền phát triển rừng để góp vốn vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 16 tháng 5 năm 2010 và phụ lục điều chỉnh có giá trị là 3.408.600 USD, tương đương 71.618.094.600 VND. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong OJI theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của quyền phát triển rừng là hai mươi (20) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trả nợ vay (*)	342.445.500.407	342.445.500.407
Phải trả góp vốn vào Tekom	139.600.013.370	-
Lãi chậm nộp	35.554.737.121	35.598.418.363
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.097.582.908	10.653.223.229
Kinh phí công đoàn	4.699.043.137	3.537.463.826
Phải trả khác	6.036.395.807	14.319.383.634
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>532.433.272.750</b>	<b>406.553.989.459</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	<i>392.833.259.380</i>	<i>404.553.989.459</i>
<i>Bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>139.600.013.370</i>	<i>2.000.000.000</i>

(\*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Nhóm Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Việt Á Bank") đã ký kết các Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là "Thỏa thuận"). Theo đó, Nhóm Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là "Tài sản cầm trả") có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cầm trả các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả với số tiền lần lượt là 252.590.320.033 VND và 89.855.180.374 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cầm trả với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Nhóm Công ty có quyền mua lại Tài sản cầm trả trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cầm trả nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Nhóm Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cầm trả tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Nhóm Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là "Hợp đồng thuê lại"). Theo đó, Nhóm Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cầm trả từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Nhóm Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Vào ngày 6 tháng 8 năm 2021, Việt Á Bank đã chấp thuận Thư đệ trình từ Công ty về việc gia hạn quyền gia hạn thêm hiệu lực của Hợp đồng thuê lại. Theo đó hiệu lực của Hợp đồng thuê lại được gia hạn tới ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đã phân loại các tài sản này vào khoản mục tài sản ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với giá trị là 225.655.788.726 VND. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trả nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>40.493.297.235</b>	<b>29.248.600.000</b>
Vay ngân hàng (TM số 23.1)	37.926.697.235	27.020.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 23.2)	2.566.600.000	2.228.600.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>9.590.800.000</b>	<b>10.916.600.000</b>
Vay ngân hàng (TM số 23.2)	9.590.800.000	10.916.600.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>50.084.097.235</u></b>	<b><u>40.165.200.000</u></b>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	29.248.600.000	10.916.600.000	40.165.200.000
Vay trong năm	54.115.360.088	-	54.115.360.088
Trả gốc vay	(44.282.800.000)	-	(44.282.800.000)
Phân loại lại	1.325.800.000	(1.325.800.000)	-
Chênh lệch tỷ giá	86.337.147	-	86.337.147
Số cuối năm	<u>40.493.297.235</u>	<u>9.590.800.000</u>	<u>50.084.097.235</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	USD	VND			
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi nhánh Bình Dương ("Agribank, CN Bình Dương")</b>					
Hợp đồng số 5500_LAV-202000152 ngày 26 tháng 2 năm 2020	-	19.956.000.000	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2022 đến ngày 9 tháng 12 năm 2022	8	Máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Bình Dương ("Vietcombank, CN Bình Dương")</b>					
Hợp đồng số 01/2022/VCB-TTF ngày 30 tháng 6 năm 2022	345.348,59	8.086.337.235	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	3	Hợp đồng tiền gửi số 064TC2 và 079TC2 tại VCB (TM số 6)
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long, Chi nhánh Sài Gòn ("Kienlong bank, CN Sài Gòn")</b>					
Hợp đồng số 0073/21/HĐTM/1500-8366 ngày 31 tháng 7 năm 2021	-	5.934.000.000	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2022	9,6	Máy móc, thiết bị của Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh
<b>Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Chi nhánh Thuận An ("VBSP, CN Thuận An")</b>					
Hợp đồng số 20.001/2022/HĐTD ngày 20 tháng 1 năm 2022	-	3.350.360.000	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	0	Tin chấp
<b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đắc Lắc – Đắc Nông ("VDB, CN Đắc Lắc – Đắc Nông")</b>					
Hợp đồng số 102/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 28 tháng 12 năm 2010	-	600.000.000	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2011	11	Hàng tồn kho, máy móc và thiết bị của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>345.348,59</b>	<b>37.926.697.235</b>		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bình Dương</b>				
Hợp đồng vay số 5500-LAV-202000929	11.925.000.000	Từ ngày 28 tháng 7 năm 2022 đến ngày 14 tháng 1 năm 2026	10	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất
<b>Ngân Hàng TMCP Kiên Long – Chi nhánh Sài Gòn</b>				
Hợp đồng vay số 0020/21/HĐTD/1500-8366	232.400.000	Ngày 2 tháng 6 năm 2024	11	Phương tiện vận tải số hiệu 61013053
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.157.400.000</b>			
Trong đó:				
Dài hạn đến hạn trả	2.566.600.000			
Dài hạn	9.590.800.000			

23.3 Các khoản vay quá hạn chưa thanh toán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		VND
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông	600.000.000	60.902.124.526	600.000.000	59.471.761.668	
Agribank, CN BMT	-	-	30.000.000	9.747.373.043	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>600.000.000</b>	<b>60.902.124.526</b>	<b>630.000.000</b>	<b>69.219.134.711</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND							
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.111.983.020.000	-	(529.316.706.910)	(10.510.764.710)	17.170.909.622	8.963.110	(3.043.809.671.654)	(454.474.250.542)
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	11.605.200.290	9.957.799.710	-	-	-	21.563.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	901.207.959	901.207.959
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>-</u>	<u>(517.711.506.620)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>17.170.909.622</u>	<u>8.963.110</u>	<u>(3.042.908.463.695)</u>	<u>(432.010.042.583)</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.111.983.020.000	1.000.000.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.052.481.691.424)	558.416.729.688
Chuyển đổi cổ phiếu (*)	823.500.000.000	(823.500.000.000)	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10.774.988.221	10.774.988.221
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>3.935.483.020.000</u>	<u>176.500.000.000</u>	<u>(517.711.506.620)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>17.170.909.622</u>	<u>8.963.110</u>	<u>(3.041.706.703.203)</u>	<u>569.191.717.909</u>

(\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 1 năm 2022, Hội đồng quản trị của Nhóm Công ty đã thông qua việc chuyển đổi 40.534.237 cổ phiếu ưu đãi của Ông Bùi Hồng Minh và 41.815.763 cổ phiếu ưu đãi của 7 nhà đầu tư cá nhân thành các cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 1:1.

Việc chuyển đổi các cổ phiếu ưu đãi này đã được hoàn thành vào ngày 28 tháng 1 năm 2022, với tổng số lượng cổ phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông là 82.350.000 cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty đã tăng từ 311.198.302 cổ phiếu lên thành 393.548.302 cổ phiếu và số lượng cổ phiếu ưu đãi chưa được chuyển đổi là 17.650.000 cổ phiếu.

Vào ngày 6 tháng 4 năm 2022, Nhóm Công ty đã nhận được công văn số 1831/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được kết quả chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty.

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2022, Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định Thay đổi đăng ký niêm yết số 422/QĐ-SGDHCM để đồng ý cho việc tăng số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty từ 311.198.302 cổ phiếu lên thành 393.548.302 cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Cổ phiếu đã đăng ký phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	393.548.302	311.198.302
Cổ phiếu ưu đãi (*)	17.650.000	100.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(15.815)	(15.815)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	393.548.302	311.182.487
Cổ phiếu ưu đãi (*)	17.650.000	100.000.000

(\*) Các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết theo quy định của theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, trừ các trường hợp biểu quyết về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi theo luật định. Ngoài ra, cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi được hưởng mức cổ tức cố định là 12%/năm và có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông bất cứ lúc nào với tỷ lệ chuyển đổi là 1:1.

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**24.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	4.111.983.020.000	3.111.983.020.000

**24.4 Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	10.774.988.221	901.207.959
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi trên cổ phiếu (cổ phiếu)	411.182.487	309.966.789
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26	3
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26	3

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

	VND
	Số tiền
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(130.413.796.662)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	8.528.821.480
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(121.884.975.182)</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(103.177.629.179)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	(6.278.420.653)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(109.456.049.832)</u>

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Doanh thu</b>	<b>1.165.331.584.574</b>	<b>767.555.611.573</b>
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	963.828.178.053	637.112.159.172
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	117.800.046.994	107.341.452.401
Doanh thu bán rừng	74.605.000.000	23.000.000.000
Doanh thu khác	9.098.359.527	102.000.000
<b>Trừ</b>	<b>(5.993.067.818)</b>	<b>(17.547.025.151)</b>
Hàng bán bị trả lại	(3.904.023.200)	(1.693.803.181)
Giảm giá hàng bán	(2.089.044.618)	(15.853.221.970)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>1.159.338.516.756</b>	<b>750.008.586.422</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	957.835.110.235	619.565.134.021
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	117.800.046.994	107.341.452.401
Doanh thu bán rừng	74.605.000.000	23.000.000.000
Doanh thu khác	9.098.359.527	102.000.000

**25.2 Doanh thu tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi cho vay và tiền gửi	5.478.527.975	2.685.678.861
Lãi hoạt động ủy thác đầu tư	5.035.236.419	-
Khác	5.826.817.803	2.409.111.571
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.340.582.197</b>	<b>5.094.790.432</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	951.185.860.139	618.000.534.894
Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt	93.120.260.296	104.263.802.622
Giá vốn rừng bán	40.277.800.405	36.762.111.466
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(83.184.365.229)	(141.289.405.335)
Khác	2.257.768.095	102.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.003.657.323.706</u></b>	<b><u>617.839.043.647</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	42.371.029.532	5.350.375.832
Khác	5.038.607.200	1.968.502.616
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>47.409.636.732</u></b>	<b><u>7.318.878.448</u></b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>84.429.246.004</b>	<b>75.140.074.939</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.776.815.818	33.687.248.499
Chi phí nhân viên	31.042.646.530	32.407.648.832
Công cụ, dụng cụ	1.164.340.089	1.604.890.338
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.072.927.687	674.550.093
Chi phí khác	6.372.515.880	6.765.737.177
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>53.899.137.993</b>	<b>54.669.619.666</b>
Chi phí nhân viên	25.830.256.272	23.901.466.560
Phân bổ lợi thế thương mại (TM số 17)	10.557.038.383	5.278.519.192
Chi phí đi thuê	8.803.610.427	3.379.998.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.076.482.211	7.319.614.928
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.184.112.163	2.875.051.073
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu khó đòi	(2.077.425.668)	9.047.876.382
Chi phí khác	2.525.064.205	2.867.093.157
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>138.328.383.997</u></b>	<b><u>129.809.694.605</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>19.647.912.917</b>	<b>18.601.853.614</b>
Xóa sổ công nợ	16.580.843.294	15.563.409.302
Các khoản phạt, bồi thường	1.227.221.681	451.464.928
Thanh lý tài sản cố định	820.612.157	1.125.081.792
Khác	1.039.435.785	1.461.897.594
<b>Chi phí khác</b>	<b>(2.855.918.986)</b>	<b>(8.220.376.718)</b>
Thanh lý tài sản cố định	(101.416.728)	-
Chi phí phạt	(747.244.688)	(4.755.821.856)
Khác	(2.007.257.570)	(3.464.554.862)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>16.791.993.931</b>	<b>10.381.476.896</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu	899.887.366.753	591.575.301.490
Chi phí nhân viên	247.162.139.534	279.894.327.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.633.737.381	91.804.292.130
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) (TM số 12, 13 và 17)	35.175.029.912	22.183.790.580
Hoàn nhập dự phòng	(85.281.790.897)	(132.807.730.975)
Chi phí khác	24.032.000.592	27.688.608.490
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.238.628.483.275</b>	<b>880.338.489.248</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Thuế suất Thuế TNDN</i>	<i>Ưu đãi Thuế TNDN</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	20% lợi nhuận chịu thuế	
Công ty Cổ phần Trường Thành Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thống dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo	Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo
Các công ty con khác	20% lợi nhuận chịu thuế	

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**31.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	252.223.469	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(713.475.320)</u>	<u>(422.360.065)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(461.251.851)</u></b>	<b><u>(422.360.065)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.035.315.717</b>	<b>9.007.669.374</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	807.063.143	1.801.533.875
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí lãi vay	7.114.600.455	203.868.400
Chi phí phải trả	6.735.884.652	2.968.215.444
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.140.577.240	12.298.612.675
Chi phí không được trừ	2.751.550.698	1.596.968.510
Lợi nhuận chưa thực hiện	(54.157.127)	(54.157.127)
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(191.913.454)	301.913.535
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.983.472.894)	7.802.531.184
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(11.278.962.189)	(1.229.362.440)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.636.873.046)	(28.257.881.067)
Khác	7.134.450.671	2.145.396.946
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(461.251.851)</b>	<b>(422.360.065)</b>

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**31.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch từ đánh giá lại giá trị tài sản cố định tại ngày mua Sứ Thiên Thanh	(18.590.324.142)	(19.303.799.462)	713.475.320	422.360.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd.	Công ty liên kết từ ngày 11 tháng 2 năm 2022
Công ty Cổ phần Tekcom	Công ty liên kết từ ngày 4 tháng 5 năm 2022
Công ty Cổ phần Tekcom Central	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viestones	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản Số 1	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit	Đầu tư khác
OJI Paper	Công ty đồng liên doanh
Công ty TNHH MTV Sản xuất Vật liệu Xây dựng Đồng Tâm	Công ty cùng tập đoàn với cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia	Công ty cùng tập đoàn với cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Công ty mẹ của cổ đông lớn
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị ("HĐQT")
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên HĐQT kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán Nội bộ từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Hương	Thành viên HĐQT kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán Nội bộ từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên HĐQT từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Hồng Hoàng	Kế toán trưởng
Ông Bùi Hồng Minh	Cổ đông lớn
Ông Võ Đình Ngọc	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	Cổ đông lớn

#### *Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm	Cổ đông lớn	Bán hàng	1.496.262.719	2.526.999.688
		Mua dịch vụ	517.464.600	-
		Cung cấp dịch vụ	104.000.000	-
		Phí thuê	99.240.000	-
		Mua hàng	24.710.400	-
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn	Bán hàng	1.263.609.116	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	606.212.409	619.351.317
		Mua dịch vụ	93.900.000	-
		Khác	30.000.000	105.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Mua dịch vụ	320.000.000	-
		Bán hàng	-	20.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Vật liệu Xây dựng Đồng Tâm	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn	Mua hàng	77.757.820	-
		Bán hàng	4.620.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn	Bán hàng	30.415.000	4.493.160.265
Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Cổ đông lớn	Bán hàng	4.989.600	-
			<u>35.404.600</u>	<u>4.493.160.265</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	<u>34.991.064.000</u>	<u>32.768.064.000</u>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	<u>3.099.420.000</u>	<u>4.581.360.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc	Chi hộ	2.989.350.000	-
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Chi hộ	540.584.879	204.689.860
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	308.552.360	307.028.351
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	54.303.700	54.303.700
			<b>3.892.790.939</b>	<b>566.021.911</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.717.935.076	1.717.935.076
Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Công ty cùng tập đoàn với cổ đông lớn	Mua hàng	397.505.872	1.043.520.060
Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Mua hàng	495.000.000	421.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Vật liệu Xây dựng Đồng Tâm	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn	Mua hàng	85.505.328	74.870.298
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn	Mua hàng	-	37.932.840
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương Mại Đồng Tâm	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Mua hàng	-	22.000.000
			<b>2.695.946.276</b>	<b>3.317.258.274</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>				
OJI Paper Co., Ltd.	Công ty cùng liên doanh vào OJI	Bồi thường	46.820.000.000	46.130.000.000
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	Khác	-	1.436.712.329
			<b>46.820.000.000</b>	<b>47.566.712.329</b>
<b>Phải trả khác</b>				
Công ty Cổ Phần Tekcom	Công ty liên kết	Góp vốn đầu tư	139.600.013.370	-
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	Mượn tiền	-	2.000.000.000
			<b>139.600.013.370</b>	<b>2.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lương và thù lao	<u>2.923.370.000</u>	<u>2.993.305.115</u>

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dưới 1 năm	40.122.119.794	44.552.256.034
Từ 1 đến 5 năm	29.922.470.780	36.387.365.778
Trên 5 năm	8.719.853.000	10.665.972.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>78.764.443.574</u></b>	<b><u>91.605.594.612</u></b>

**34. ĐẠI DỊCH COVID-19**

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**35. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ;
- Trồng rừng; và
- Sản xuất thiết bị vệ sinh

Quản lý giám sát các kết quả hoạt động của các đơn vị kinh doanh riêng cho các mục đích của việc ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu suất. Thực hiện phân khúc được đánh giá dựa trên lợi nhuận hoặc lỗ mà ở khía cạnh nào đó, như được giải thích trong bảng dưới đây, được đo lường khác từ lợi nhuận hoạt động hoặc lỗ trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)**

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Chế biến gỗ	Trồng rừng	Khác	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>				
<b>Doanh thu</b>				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.025.889.660.146	74.605.000.000	58.863.856.610	1.159.338.516.756
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.025.889.660.146</b>	<b>74.605.000.000</b>	<b>58.863.856.610</b>	<b>1.159.338.516.756</b>
<b>Kết quả</b>				
<i>(lãi) lỗ từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</i>	(7.224.283.681)	32.568.153.678	(7.991.060.944)	17.352.809.053
<i>Doanh thu tài chính</i>				16.340.582.197
<i>Chi phí tài chính</i>				(47.409.636.732)
<i>Thu nhập khác</i>				19.647.912.917
<i>Chi phí khác</i>				(2.855.918.986)
<i>Phần lỗ trong công ty liên kết</i>				959.567.268
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>				(252.223.469)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>				713.475.320
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>4.496.567.568</b>
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>				
<i>Tài sản bộ phận</i>				2.985.920.225.374
<b>Tổng tài sản</b>				<b>2.985.920.225.374</b>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>				
				2.526.152.822.043
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>2.526.152.822.043</b>
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
<b>Doanh thu</b>				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	707.969.740.550	102.000.000	41.936.845.872	750.008.586.422
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>707.969.740.550</b>	<b>102.000.000</b>	<b>41.936.845.872</b>	<b>750.008.586.422</b>
<b>Kết quả</b>				
<i>Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</i>	15.376.733.371	253.043.037	(13.269.928.238)	2.359.848.170
<i>Doanh thu tài chính</i>				5.094.790.432
<i>Chi phí tài chính</i>				(7.318.878.448)
<i>Thu nhập khác</i>				18.601.853.614
<i>Chi phí khác</i>				(8.220.376.718)
<i>Phần lỗ trong công ty liên kết</i>				(1.509.567.676)
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>				-
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>				422.360.085
<b>Lãi sau thuế</b>				<b>9.430.029.439</b>
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>				
<i>Tài sản bộ phận</i>				2.497.499.983.761
<b>Tổng tài sản</b>				<b>2.497.499.983.761</b>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>				
				3.051.363.266.272
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>3.051.363.266.272</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết số 8/2022/NQ-HDQT vào ngày 7 tháng 7 năm 2022 của Hội Đồng Quản Trị, Công ty đã thông qua Phương án chào bán 41.120.000 cổ phiếu riêng lẻ với tổng số tiền dự kiến thu được là 452.320.000.000 VND. Vào ngày lập báo cáo, nghiệp vụ này vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Theo Nghị quyết số 9/2022/NQ-HDQT vào ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Hội Đồng Quản Trị, Công ty đã thông qua chủ trương mua cổ phần của Công ty Cổ phần Tekcom Central ("Tekcom Central") với tổng giá trị đầu tư dự kiến là 166.600.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ của Tekcom Central.


Vào ngày 30 tháng 7 năm 2022, Công ty đã ký thoả thuận hoán đổi cổ phần số 01/TTHDCP-2022/TTF-TKC giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tekcom (Tekcom) để chuyển đổi 19,197% cổ phần của TTF tại Tekcom thành 49% cổ phần của TTF tại Tekcom Central. Vào ngày lập báo cáo này, thoả thuận này đang trong quá trình thực hiện.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

